

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	1/1/2016
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100		204.993.621.634	132.143.214.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.309.552.052	29.808.810.925
1. Tiền	111	V.1	26.309.552.052	29.808.810.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.815.821.835	61.222.589.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104.845.421.915	54.490.348.810
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.001.344.129	1.228.941.306
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.637.856.574	8.590.451.816
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(4.789.393.811)	(3.207.745.627)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	120.593.028	120.593.028
IV. Hàng tồn kho	140		31.874.315.360	38.044.647.296
1. Hàng tồn kho	141	V.6	31.874.315.360	38.300.273.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(255.625.868)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.993.932.387	3.067.167.088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		135.865.679	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.846.750.529	3.058.816.678
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		11.316.179	8.350.410
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.917.294.197	28.375.442.260
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		25.396.239.160	28.212.080.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.396.239.160	28.212.080.329
- Nguyên giá	222		109.873.767.353	109.873.767.353
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(84.477.528.193)	(81.661.687.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228	V.8	150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		477.244.658	53.836.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	477.244.658	53.836.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.810.379	109.525.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	43.810.379	109.525.931
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		230.910.915.831	160.518.656.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2016

Đơn vị tính: VND

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN			30/09/2016	01/01/2016
C- Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		113.178.837.682	49.196.578.526
I. Nợ ngắn hạn	310		93.980.077.538	49.161.578.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	75.256.001.966	34.322.793.283
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.720.454	65.760.858
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	656.013.843	1.243.580.827
4. Phải trả người lao động	314		6.052.218.520	5.268.521.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.706.163.396	1.270.119.995
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	0	125.049.999
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.327.320.309	6.753.582.127
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	112.170.050	112.170.050
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		791.469.000	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		19.198.760.144	35.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16	19.198.760.144	35.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	V.18	117.732.078.149	111.322.078.376
I. Vốn chủ sở hữu	410		117.732.078.149	111.322.078.376
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.096.851.573	16.096.851.573
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.909.869.065	(4.500.130.708)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.500.130.708)	-8.470.722.489
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.409.999.773	3.970.591.781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		230.910.915.831	160.518.656.902


Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2016

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Quý 3 năm 2016**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3	
		Nam 2016	Nam 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.021.528.668	5.055.354.420
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.815.841.169	2.959.442.604
- Các khoản dự phòng	03	2.117.491.316	776.976.549
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(751.745.152)	(993.838.438)
- Chi phí lãi vay	06	-	581.666.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.203.116.001	8.379.601.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(62.519.997.801)	19.679.029.033
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.425.957.804	(9.025.775.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	63.190.790.156	(10.791.571.278)
TNDN phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(70.150.127)	152.256.177
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(431.666.667)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.653.932.651)	(1.768.558.295)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.403.378.749)	(439.752.564)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.172.404.633	5.753.562.920
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Chi tiền mua sắm, xây dựng tscđ và các tài sản khác	21	(423.408.658)	
Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(20.000.000.000)	
- Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	751.745.152	993.838.438
	30		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.671.663.506)	993.838.438
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền thu từ đi vay	34	-	30.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc vay	35	-	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.499.258.873)	6.747.401.358
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.808.810.925	24.159.978.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	26.309.552.052	30.907.380.034

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	124.617.220.280	137.541.074.021	368.596.232.254	440.946.496.969
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		2.654.072.342	2.079.203.309	6.967.666.831	4.902.944.105
3. Doanh thu thuần về b.hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		121.963.147.938	135.461.870.712	361.628.565.423	436.043.552.864
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.27	113.133.471.988	126.027.197.540	333.235.394.840	408.038.356.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.829.675.950	9.434.673.172	28.393.170.583	28.005.196.136
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	127.379.560	9.666.848	751.745.152	993.838.438
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V1.28	30.000.000	149.999.781	80.000.000	690.553.366
- Lãi vay phải trả	23		0	149.999.781	0	581.666.667
8. Chi phí bán hàng	24		2.831.334.827	4.351.088.988	7.985.555.520	10.789.104.313
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.500.169.350	4.391.686.951	16.601.853.010	13.581.186.686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		595.551.333	551.564.300	4.477.507.205	3.938.190.209
11. Thu nhập khác	31		1.299.512.317	31.823.458.348	3.284.173.751	35.473.263.541
12. Chi phí khác	32		-561.562.729	31.287.444.564	-259.847.712	34.356.099.330
13. Lợi nhuận khác (50=31-32)	40		1.861.075.046	536.013.784	3.544.021.463	1.117.164.211
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.456.626.379	1.087.578.084	8.021.528.668	5.055.354.420
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.30	491.325.275	239.267.178	1.611.528.895	1.739.351.027
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1.965.301.104	848.310.906	6.409.999.773	3.316.003.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Ngọc Châu

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30/9/2016

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp :

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần. Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ ngày 01/6/2007.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng và xây lắp
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh VLXD. xây lắp . dịch vụ vận tải.
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc:
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán : (bắt đầu 01/01/2016 kết thúc 31/12/2016)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Chế độ kế toán áp dụng :

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Công ty tuân thủ tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản khác có liên quan đến chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty gồm Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, ngoại tệ USD được chuyển đổi thành Việt nam đồng (VND).
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành Việt nam đồng, theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Lãi lỗ phát sinh do những nghiệp vụ bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- 2 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Đối với kinh doanh : Giá mua và chi phí vận chuyển, bốc xếp và các chi phí liên quan trực tiếp để vận chuyển xi măng về kho.
 - Đối với sản xuất : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
 - Phương pháp tính giá trị hàng hóa tồn kho:
 - Đối với kinh doanh : Bình quân gia quyền
 - Đối với sản xuất : Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập đối với thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư được xác định giảm chất lượng không tiêu thụ được, khoản dự phòng này được hoàn giảm khi tiêu thụ được thành phẩm, bán thành phẩm, vật tư giảm giá trị này.
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình. TSCĐ vô hình. thuê tài chính: Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định. những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình. TSCĐ vô hình. thuê tài chính: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng. căn cứ theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

6 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước: Bao gồm lợi thế thương mại, chi phí vật tư sản xuất giá trị lớn.

+ Chi phí khác :

+ Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :

- Đối với vật tư sản xuất: Phân bổ theo đích danh thực tế tiêu hao của vật tư trong quá trình sử dụng.

8 - Ghi nhận chi phí phải trả :

- Được ghi nhận theo số liệu xác định đối với dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cước cảng, và một số chi phí khác đã được thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục thanh toán trong tháng hiện hành.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền vay dùng đầu tư XDCB của ngân hàng bằng ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hoạt động SXKD sau thuế trên Báo cáo quyết toán.

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: Sau khi hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hóa đơn tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: khi có thông báo của Ngân hàng.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

12 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ (không bù trừ với Doanh thu hoạt động tài chính).

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Tiền mặt	181.927.137	435.332.846
- tiền gửi ngân hàng	26.127.624.915	29.373.478.079
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	26.309.552.052	29.808.810.925

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	
Dài hạn		
Cộng	20.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96.664.291.556	30.415.308.128
+ Công ty TNHH TM và tư vấn Nghệ Giang	24.611.774.621	-
+ Phải thu khách hàng khác	72.052.516.935	30.415.308.128
- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.181.130.359	24.075.040.682
+ Công ty CP xi măng Vicem Hoàng mai	4.181.130.359	10.414.495.079
+ Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	4.000.000.000	13.660.545.603
Tổng cộng	104.845.421.915	54.490.348.810

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Lãi dự thu	-	-
- Phải thu liên quan đến DA NMXM Cam Ranh	7.421.147.595	7.481.954.056
- Tam ứng	797.076.524	456.743.252
- Ký cược, ký quỹ	15.012.000.000	12.000.000
- Phải thu khác	407.632.455	639.754.508
Cộng	23.637.856.574	8.590.451.816

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Tài sản thiếu chờ xử lý	Thời điểm 30/9/2016		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho		120.593.028		120.593.028
- TSCĐ				
- Tài sản khác				
Tổng cộng		120.593.028		120.593.028

6. Hàng tồn kho	Thời điểm 30/9/2016		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	2.529.592.817		5.713.940.856	
- Nguyên vật liệu	13.795.233.341		12.237.597.254	
- Công cụ dụng cụ	297.603.032		407.869.892	
- Chi phí SXKD dở dang	3.269.080.659		3.039.673.305	
- Thành phẩm	4.895.879.228		2.403.142.401	
- Hàng hoá	7.086.926.283	-	14.498.049.456	255.625.868
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	31.874.315.360	-	38.300.273.164	255.625.868

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TCSĐ phúc lợi	Tổng cộng
I - NGUYÊN GIÁ TCSĐ						
1.Số dư 01/01/2016	30.014.511.983	67.697.440.185	10.795.812.538	1.073.394.511	292.608.136	109.873.767.353
2.Số tăng trong kỳ	0	0	1.270.130.730	0	0	1.270.130.730
- Mua lại						0
- Mua mới						0
- DI chuyển			1.270.130.730			1.270.130.730
3.Số giảm trong kỳ	0	0	1.270.130.730	0	0	1.270.130.730
- Thanh lý						0
- Nhượng bán						0
- Di chuyển			1.270.130.730			1.270.130.730
- Điều chỉnh						0
4.Số dư 30/9/2016	30.014.511.983	67.697.440.185	10.795.812.538	1.073.394.511	292.608.136	109.873.767.353
- Chưa khấu hao hết	22.530.381.833	56.597.653.381	735.099.464	31.224.000	0	79.894.358.678
- Đã khấu hao hết	7.484.130.150	11.099.786.804	10.060.713.074	1.042.170.511	292.608.136	29.979.408.675
- Chờ thanh lý						
- GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN						
1.Đầu năm 01/01/2016	17.862.727.646	52.157.958.617	10.281.242.914	1.067.149.711	292.608.136	81.661.687.024
2.Tăng trong kỳ	665.681.817	2.090.343.691	1.325.263.191	4.683.200	0	4.085.971.899
- Trích khấu hao	665.681.817	2.090.343.691	55.132.461	4.683.200	0	2.815.841.169
- Di chuyển			1.270.130.730			1.270.130.730
3.Giảm trong kỳ	0	0	1.270.130.730	0	0	1.270.130.730
- Thanh lý						0
- Di chuyển			1.270.130.730			1.270.130.730
- Điều chỉnh						0
- Chuyển sang công cụ						0
4.Số cuối kỳ 30/9/2016	18.528.409.463	54.248.302.308	10.336.375.375	1.071.832.911	292.608.136	84.477.528.193
III - GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1.Đầu kỳ	12.151.784.337	15.539.481.568	514.569.624	6.244.800	0	28.212.080.329
2.Cuối kỳ	11.486.102.520	13.449.137.877	459.437.163	1.561.600	0	25.396.239.160

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
+ Số dư đầu năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
+ Số dư đầu năm	-	-	150.000.000	-	150.000.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	477.244.658	53.836.000
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Dây chuyền VB dán đá	423.408.658	
+ Kho VLXD Hoà châu	53.836.000	53.836.000

10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn	43.810.379	109.525.931
+ Các khoản khác	43.810.379	109.525.931
Tổng cộng	43.810.379	109.525.931

11. Vay và nợ thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính	Thời điểm 30/9/2016		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	112.170.050	112.170.050			112.170.050	112.170.050
- Vay dài hạn	-	-				
Cộng	112.170.050	112.170.050			112.170.050	112.170.050

12. Thuế và các khoản nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Thuế GTGT	515.519.131	1.183.835.559
- Thuế TNDN	16.576.986	58.980.742
- Thuế TNCN		340.376
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất và thuế đất	123.437.326	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	480.400	424.150
Tổng cộng	656.013.843	1.243.580.827

13. Phải trả người bán:

Phải trả người bán	Thời điểm 30/9/2016		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.653.031.139	20.653.031.139	17.007.684.878	17.007.684.878
- Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	7.016.161.071	7.016.161.071	3.469.340.284	3.469.340.284
- Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	26.069.678.335	26.069.678.335	-	-
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	21.517.131.421	21.517.131.421	13.845.768.121	13.845.768.121
Cộng	75.256.001.966	75.256.001.966	34.322.793.283	34.322.793.283
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	7.016.161.071	7.016.161.071	3.469.340.284	3.469.340.284
- Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	26.069.678.335	26.069.678.335	-	-
- Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	21.517.131.421	21.517.131.421	13.845.768.121	13.845.768.121
Cộng	54.602.970.827	54.602.970.827	17.315.108.405	17.315.108.405

14. Chi phí phải trả:

	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Trích trước chi phí chưa thanh toán	3.706.163.396	1.270.119.995
Cộng	3.706.163.396	1.270.119.995

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
Dự phòng sửa chữa tài sản	791.469.000	-
Cộng	791.469.000	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Phải trả khác	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	85.584.540	75.898.574
- BHXH, YT, thất nghiệp	102.142.805	41.191.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.139.592.964	6.636.491.778
+ Phải trả khác liên quan đến DA Cam ranh	3.458.584.303	3.342.329.864
+ Cổ tức	151.628.949	152.753.949
+ lãi đặt cược đại lý xi măng, von gop lai xe, lai vay	103.362.062	182.459.182
+ Phải trả khác	3.426.017.650	2.958.948.783
b) Dài hạn	19.198.760.144	35.000.000
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	19.198.760.144	35.000.000
+ Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	26.526.080.453	6.788.582.127

17. Doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	125.049.999
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	-	125.049.999
b) Dài hạn		
Cộng	-	125.049.999

18. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cong
A	1	2	3	4	5	7
Số dư đầu năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	-4.500.130.708	16.096.851.573	111.322.078.376
Tăng năm nay	0	0	0	6.409.999.773	0	6.409.999.773
- Lợi nhuận tăng				6.409.999.773		
- Khác						
Giảm	0	0	0	0	0	0
- Khác						
Số dư cuối năm nay	99.000.000.000	725.357.511	0	1.909.869.065	16.096.851.573	117.732.078.149

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	65.147.000.000	65.147.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	33.853.000.000	33.853.000.000
Cộng	99.000.000.000	99.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

9.900.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	16.096.851.573	16.096.851.573

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển: sử dụng để tái đầu tư năng lực của tài sản cố định trong sản xuất kinh doanh

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:

Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Thời điểm 30/9/2016	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại	-	
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	1.845.086.049	1.845.086.049

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay 30/9/2016	Năm trước 30/9/2015
20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
- Tổng doanh thu	368.596.232.254	440.946.496.969
+ Doanh thu bán hàng	367.030.156.646	439.374.036.068
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.566.075.608	1.572.460.901
21- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	6.967.666.831	4.902.944.105
+ Chiết khấu thương mại	6.967.666.831	4.902.944.105
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
22- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	361.628.565.423	436.043.552.864
Trong đó :		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hóa	360.062.489.815	434.471.091.963
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.566.075.608	1.572.460.901
23. Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	95.339.498.615	108.677.784.023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	237.895.896.225	299.360.572.705
- Các khoản chi phí khác		

Cộng	333.235.394.840	408.038.356.728
24 - Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	751.745.152	993.838.438
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	751.745.152	993.838.438
25. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay		581.666.667
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		108.886.918
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	80.000.000	
Cộng	80.000.000	690.553.585

26. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành MS 51		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.611.528.895	1.739.351.027
- Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào năm hiện hành		
Tổng chi phí thuế DN hiện hành	1.611.528.895	1.739.351.027

27. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại MS 52	Năm nay 30/9/2016	Năm trước 30/9/2015
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tổng chi phí thuế DN hoãn lại	0	0

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay 30/9/2016	Năm trước 30/9/2015
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	74.947.845.669	87.643.185.935
- Chi phí nhân công	24.293.309.170	24.426.172.849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.815.841.169	2.960.353.862
- Chi phí mua ngoài	9.861.502.043	11.354.823.289
- Chi phí khác bằng tiền	10.542.916.903	7.327.090.013
Cộng	122.461.414.954	133.711.625.948

VIII. Thông tin về các bên liên quan:

1. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong 9 tháng đầu năm 2016:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
Bán hàng		57.319.324.957	72.930.239.645
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	108.782.000	3.833.711.450
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	12.027.065.600	14.233.173.470
Công ty xi măng Hoàng Mai	Thành viên Tcty	10.891.557.000	26.458.227.000
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	34.291.920.357	28.405.127.725
Mua hàng		200.885.904.581	243.098.612.463
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	87.468.336.688	198.172.689.596
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	21.675.902.679	38.959.291.813
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	91.741.665.214	5.966.631.054
Chi phí lãi vay			
Công ty TC CP xi măng	Thành viên Tcty	-	81.666.667

2. Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan 30/9/2016:

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/9/2016	01/01/2016
Bán hàng		8.181.130.359	24.075.040.682
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	-	-
Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Thành viên Tcty	4.181.130.359	10.414.495.079
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	4.000.000.000	13.660.545.603
Mua hàng		54.602.970.827	17.315.108.405
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Thành viên Tcty	21.517.131.421	13.845.768.121
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	Thành viên Tcty	7.016.161.071	3.469.340.284
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	Thành viên Tcty	26.069.678.335	-

Ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đinh Ngọc Châu



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hòa Nam